

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
(tính từ ngày 06/06/2025 đến 12/06/2025)
(Reporting period: from June 06th, 2025 to June 12th, 2025)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5
Name of the fund: Thien Viet Growth Fund 5 (TVGF5)
4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF5
5. Ngày lập báo cáo: 13/06/2025
Reporting date: June 13th, 2025

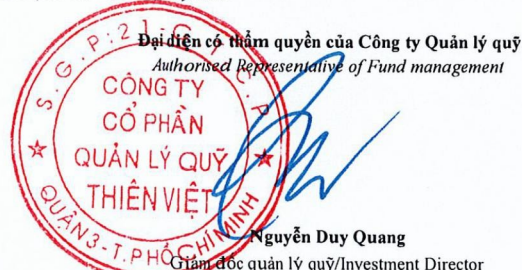
Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (12.06.25)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (05.06.25)
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1,1	của quỹ/the fund	174.622.024.268	170.502.615.722
1,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10.105	9.867
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2,1	của quỹ /the fund	175.944.272.059	174.622.024.268
2,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10.182	10.105
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	1.322.247.791	4.119.408.546
3,1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	1.322.247.791	4.119.408.546
3,2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3,3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period	77	238
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	193.170.801.420	198.126.227.624
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	153.344.774.554	153.344.774.554
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6,1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6,2	Tổng giá trị/ Total value		
6,3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	11.400	11.900
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	11.400	11.400
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	0	-500
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4,1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	1.218	1.295
4,2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-) surplus (+))**	11,96%	12,82%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	15.800	15.800
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	10.200	10.200

Lưu * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
ý/Notes: ** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV



Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán
Nguyễn Minh Hồng



Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director
Nguyễn Duy Quang